

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TÁNH LINH  
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2022/DS-ST

Ngày: 10-01-2022

V/v: Tranh chấp về nghĩa vụ trả tiền

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÁNH LINH, TỈNH BÌNH THUẬN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Ngô Văn Bình.

*Các hội thẩm nhân dân:* Ông Đặng Trường Bảo và Bà Phạm Thị Ngọc Hữu.

**- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:** Ông Biện Việt Cường - Thư ký  
Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận  
tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Hữu Lý - Kiểm sát viên.

Hồi 08 giờ 00 phút, ngày 10 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 387/2020/TLST-DS ngày 02 tháng 11 năm 2020 về việc: “Tranh chấp về nghĩa vụ trả tiền”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 99/2021/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 11 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 62/2021/QĐST-DS ngày 30 tháng 11 năm 2021; Thông báo thay đổi thời gian xét xử vụ án số 387/2021/QĐST-DS ngày 22 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Vũ Thị Kim N, sinh năm 1968; Nơi cư trú: Thôn 03, xã G, huyện T, tỉnh BT.

2. *Bị đơn:* Bà Phạm Thị T, sinh năm 1968; Nơi cư trú: Thôn 02, xã G, huyện T, tỉnh BT.

3. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

3.1 Ông Nguyễn Phú Y, sinh năm 1965; Nơi cư trú: Thôn 03, xã G, huyện T, tỉnh BT; Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Phú Y: Bà Vũ Thị Kim N, sinh năm 1968; Nơi cư trú: Thôn 03, xã G, huyện T, tỉnh BT; Theo văn bản ủy quyền ngày 02/11/2020 được chứng thực UBND xã G, huyện T.

3.2 Ông Đỗ Kim P, sinh năm 1969; Nơi cư trú: Thôn 02, xã G, huyện T, tỉnh BT.

3.3 Bà Nguyễn Thị Ánh T, sinh năm 1981; Nơi cư trú: Thôn 03, xã G, huyện T, tỉnh BT.

Tại phiên tòa vắng mặt bà Vũ Thị Kim N (có đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt); Vắng mặt bà Phạm Thị T, ông Đỗ Kim P, bà Nguyễn Thị Ánh T (không rõ lý do);

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Vũ Thị Kim N đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Phú Y trình bày:*

Trong khoảng thời gian từ năm 2018 đến năm 2019 Âm lịch, bà Vũ Thị Kim N và bà Phạm Thị T có tham gia chơi các tổ hụi do bà Nguyễn Thị Ánh T, sinh năm 1981; Nơi cư trú: Thôn 03, xã G, huyện T, tỉnh BT làm thủ hụi. Bà Phạm Thị T được hốt hụi trước nên bà Phạm Thị T phải có nghĩa vụ đóng hụi chết lại cho thủ hụi là bà Nguyễn Thị Ánh T để bà Ánh T trả cho những người chơi hụi hốt sau. Đến kỳ hốt hụi (khoảng tháng 12/2019 Âm lịch) thì bà Ánh T tuyên bố vỡ hụi, không còn khả năng thanh toán tiền hụi cho bà N và những người chơi hụi khác. Ngày 14/12/2019 Âm lịch, bà N, bà Nguyễn Thị Ánh T cùng với bà Phạm Thị T cùng nhau thỏa thuận tính toán lại các khoản nợ hụi và chốt nợ, theo đó bà Phạm Thị T còn thiếu nợ tiền hụi của bà N là 190.000.000 đồng (*một trăm chín mươi triệu đồng*). Bà Phạm Thị T và bà Vũ Thị Kim N cùng thống nhất lập “Giấy xác nhận” dạng giấy kẻ ô ngang dạng sổ tay với nội dung: “*Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ... Giấy xác nhận. Tôi tên Phạm Thị T, sinh 1968, hiện cư ngụ tại G T bình xác nhận có nợ của chị N + Y 190.000 chẵn (190.000.000) một trăm chín chục triệu chẵn và tôi có cam đoan trả 6.000.000 (sáu triệu mỗi tháng) vào ngày 20/ÂL/2029 bắt đầu bắt đầu tính từ tháng 12 ÂL 2019 cho đến khi hết số tiền trên...*”. Bà Phạm Thị T có viết chữ “*T nợ*” và ghi họ và tên “*Phạm Thị T*” phía dưới góc bên phải dưới hàng chữ “*G, ngày 14/12ÂL2019*”; Còn chồng của bà Phạm Thị T là ông Đỗ Kim P có viết “*Tôi xác nhận giấy nợ này do vợ tôi viết*” và ký tên phía dưới góc bên trái của “Giấy xác nhận”;

Sau khi viết “Giấy xác nhận”, bà Phạm Thị T đã trả cho bà Vũ Thị Kim N được tổng cộng số tiền 18.000.000 đồng (*mười tám triệu đồng*); Trong đó ngày 20/12/2019 Âm lịch bà T trả số tiền 6.000.000 đồng, ngày 20/01/2020 Âm lịch bà T trả số tiền 6.000.000 đồng, ngày 26/4/2020 Âm lịch bà T trả số tiền 3.000.000 đồng và tháng 5/2020 Âm lịch bà T trả số tiền 3.000.000 đồng. Từ đó đến nay, bà Phạm Thị T không trả thêm bất cứ khoản tiền nào khác cho bà Vũ Thị Kim N;

Bà N nhiều lần yêu cầu bà T phải có nghĩa vụ trả tiền nợ hụi còn thiếu nhưng bà T cố tình không trả nên bà N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Phạm Thị T và ông Đỗ Kim P phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà Vũ Thị Kim N và ông Phạm Phú Y số tiền 172.000.000 đồng (*một trăm bảy mươi hai triệu đồng*); Không yêu cầu tính lãi.

Bà N khẳng định chữ viết, chữ ký mang tên Phạm Thị T tại “Giấy xác nhận” đề ngày 14/12/2019 Âm lịch là chữ viết, chữ ký của bà Phạm Thị T, đồng thời có đơn đề nghị Tòa án trung cầu Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh BT thực hiện việc giám định chữ viết, chữ ký của bà Phạm Thị T.

*Đối với bị đơn bà Phạm Thị T:* Tòa án đã nhiều lần triệu tập hợp lệ bị đơn bà Phạm Thị T đến Tòa án trình bày bản tự khai, lời khai, tuy nhiên bà T không có mặt theo giấy triệu tập. Ngày 26/11/2021, Tòa án nhân dân huyện T nhận được “Đơn yêu cầu sao chụp chứng cứ” đề ngày 25/11/2021 của bị đơn bà Phạm Thị T với nội dung bà T đề nghị Tòa án sao gửi các tài liệu chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp cho Tòa án cũng như các tài liệu, chứng cứ mà Tòa án thu thập được cho bà T.

Tòa án nhân dân huyện T đã trả lời bằng văn bản cho bà T tại văn bản số 756/2021/TA-DS ngày 29/11/2021 theo đó căn cứ Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự thì bà Phạm Thị T có đầy đủ quyền và nghĩa vụ của bị đơn trong đó có quyền được sao chụp các tài liệu, chứng cứ thể hiện trong hồ sơ vụ án; Mặt khác, pháp luật không quy định việc Tòa án phải gửi tài liệu, chứng cứ do các đương sự cung cấp cho các đương sự khác, do đó bà Phạm Thị T có thể liên hệ trực tiếp đến Tòa án nhân dân huyện T để được sao chụp các tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn đã cung cấp cho Tòa án theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên bà Phạm Thị T cũng không liên hệ đến Tòa án để thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình.

Tòa án đã tổng đạt đầy đủ, hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn Phạm Thị T đồng thời Tòa án đã tiến hành hòa giải để các bên thỏa thuận thống nhất với nhau về việc giải quyết vụ án, tuy nhiên bà T không có mặt theo giấy triệu tập nên Tòa án không tiến hành hòa giải được.

*Đối với người có quyền và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ánh T:* Tòa án đã tổng đạt đầy đủ, hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn Nguyễn Thị Ánh T, tuy nhiên bà T không có mặt theo giấy triệu tập nên Tòa án không thể tiến hành lấy lời khai của bà Nguyễn Thị Ánh T được.

#### **Tại phiên tòa:**

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh BT tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Việc kiểm sát tuân theo pháp luật: Về thủ tục tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa tiến hành tố tụng đúng quy định; người tham gia tố tụng chấp hành pháp luật.

- Quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tuyên buộc bà Phạm Thị T và ông Đỗ Kim P phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà Vũ Thị Kim N và ông Nguyễn Phú Y tổng cộng số tiền 172.000.000 đồng (một trăm bảy mươi hai triệu đồng).

- Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm, tiền chi phí giám định; Nguyên đơn được trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ đã được thẩm tra, xem xét tại phiên toà, căn cứ lời khai của các đương sự, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Theo đơn khởi kiện cũng như trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Vũ Thị Kim N yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Phạm Thị T, ông Đỗ Kim P phải có trách nhiệm liên đới trả cho nguyên đơn tiền nợ hui (đã mãn hui) mà hai bên đã thống nhất thỏa thuận, do đó Tòa án xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp về nghĩa vụ trả tiền” được quy định tại khoản 2 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự; Bị đơn có nơi cư trú tại: xã G, huyện T, tỉnh BT nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh BT theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về thủ tục tố tụng:

- Trong quá trình chuẩn bị xét xử, Tòa án đã tổng đạt đầy đủ, hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án cho các đương sự theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Tòa án đã nhiều lần triệu tập hợp lệ bị đơn bà Phạm Thị T đến Tòa án trình bày bản tự khai, lời khai, tuy nhiên bà T cố tình không có mặt theo giấy triệu tập; Tòa án đã tiến hành hòa giải để các bên thỏa thuận thống nhất với nhau về việc giải quyết vụ án, tuy nhiên bà T cố tình không có mặt theo giấy triệu tập nên Tòa án không tiến hành hòa giải được. Sau khi hòa giải, nguyên đơn có đơn đề nghị từ chối hòa giải do đó căn cứ khoản 4 Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được.

- Bà Nguyễn Thị Ánh T không có yêu cầu độc lập, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai, tại phiên tòa vắng mặt;

- Bà Vũ Thị Kim N vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn xin đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt;

Xét thấy: Bà Phạm Thị T, ông Đỗ Kim P và bà Nguyễn Thị Ánh T đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt; Bà Vũ Thị Kim N vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn xin đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt; Do đó căn cứ vào điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vẫn tiến hành xét xử đối với vụ án.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Nguyên đơn bà Vũ Thị Kim N trình bày bà và bà Phạm Thị T có tham gia chơi hui do bà Nguyễn Thị Ánh T làm thủ hui; Đến tháng 12/2019 Âm lịch thì mãn

hụi; Quá trình chơi hụi thì bà Phạm Thị T được hốt hụi và có nghĩa vụ đóng lại tiền hụi chết cho thủ hụi là bà Nguyễn Thị Ánh T; Tuy nhiên sau đó bà Nguyễn Thị Ánh T tuyên bố vỡ hụi nên không còn khả năng thanh toán lại tiền cho những người chơi hụi; Do đó số tiền nợ hụi của bà Nguyễn Thị Ánh T được chuyển giao cho bà Phạm Thị T do bà T đã hốt hụi và phải đóng hụi chết. Giữa bà Vũ Thị Kim N và bà Phạm Thị T đã thỏa thuận thống nhất về việc bà Phạm Thị T có nghĩa vụ phải trả số tiền 190.000.000 đồng (*một trăm chín mươi triệu đồng*) cho bà N; Thời hạn bắt đầu trả tiền được thỏa thuận thống nhất là vào tháng 12/2019 Âm lịch; Thực tế bà Phạm Thị T có trả cho bà N được tổng cộng số tiền 18.000.000 đồng (*mười tám triệu đồng*) vào ngày 20/12/2019 Âm lịch là 6.000.000 đồng, ngày 20/01/2020 Âm lịch là 6.000.000 đồng, ngày 26/4/2020 Âm lịch là 3.000.000 đồng và tháng 5/2020 Âm lịch bà T trả số tiền 3.000.000 đồng. Tuy nhiên sau đó bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả tiền nợ hụi như đã thỏa thuận.

Ngày 15/4/2021, nguyên đơn bà Vũ Thị Kim N có đơn đề nghị Tòa án trung cầu giám định chữ ký, chữ viết của bị đơn bà Phạm Thị T tại “Giấy xác nhận” lập ngày 14/12/2019;

Ngày 03/5/2021, Tòa án nhân dân huyện T ban hành Quyết định trung cầu giám định số 23/2021/QĐ-TCGD về việc trung cầu Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh BT (PC09) thực hiện giám định chữ ký và chữ viết của bà Phạm Thị T;

Tại Kết luận giám định số 1125/KLGD-PC09 ngày 27/9/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh BT (PC09) đã kết luận “*Chữ viết, chữ ký trên tài liệu cần giám định ký hiệu A (trừ các chữ: “(190.000.000)” - cuối dòng thứ 7 từ trên xuống và chữ “bắt đầu” - cuối dòng thứ 10 từ trên xuống; trừ phần chữ ký, chữ viết tại góc dưới trái với nội dung: “Tôi xác nhận giấy nợ này do vợ tôi viết...”)* so với chữ viết, chữ ký đứng tên Phạm Thị T trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1 đến M7 là do cùng một người viết, ký”.

Hội đồng xét xử xét thấy: Nguyên đơn cung cấp tài liệu, chứng cứ thể hiện việc không tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả tiền đòi với số tiền mà bị đơn phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn; Lời khai của nguyên đơn khẳng định bị đơn bà Phạm Thị T có thiếu nợ tiền hụi của nguyên đơn; Mặt khác, tại Kết luận giám định số 1125/KLGD-PC09 ngày 27/9/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh BT (PC09) đã kết luận chữ viết, chữ ký tại “Giấy xác nhận” mà nguyên đơn cung cấp cho Tòa án chính là chữ ký, chữ viết của bị đơn bà Phạm Thị T, phù hợp với lời khai của nguyên đơn và các tài liệu là mẫu so sánh phục vụ việc giám định mà Tòa án thu thập được trong quá trình giải quyết vụ án.

Bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng khác nhưng không có ý kiến phản đối đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, do đó xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về lãi suất: Do nguyên đơn không yêu cầu tính lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về chi phí tố tụng: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu tiền chi phí giám định theo quy định của pháp luật.

[6] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch trên số tiền phải trả cho nguyên đơn, đồng thời nguyên đơn được hoàn trả tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

#### **Căn cứ vào:**

- Khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; khoản 1 Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 274; khoản 1 Điều 275; Điều 280; khoản 1 Điều 351; Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Điều 27, Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

#### **Tuyên xử:**

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị Kim N; Buộc bà Phạm Thị T và ông Đỗ Kim P phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà Vũ Thị Kim N và ông Nguyễn Phú Y số tiền 172.000.000 đồng (*một trăm bảy mươi hai triệu đồng*).

2. Về lãi suất chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về chi phí tố tụng: Bị đơn bà Phạm Thị T phải trả cho nguyên đơn bà Vũ Thị Kim N số tiền 3.060.000 đồng (*ba triệu không trăm sáu mươi nghìn đồng*) tiền chi phí giám định chữ ký, chữ viết.

5. Về án phí:

- Buộc bà Phạm Thị T phải nộp 8.600.000 đồng (*tám triệu sáu trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Trả lại cho bà Vũ Thị Kim N số tiền 4.300.000 đồng (*bốn triệu ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số No 0004371 ngày 02/11/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án sơ thẩm hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh BT;
- VKSND tỉnh BT;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Ngô Văn Bình**